

Đánh giá các chế độ bảo hiểm xã hội hiện hành ở Việt Nam

LƯU QUANG TUẤN

1. Định nghĩa bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm xã hội (BHXH) là hình thức bảo trợ mà xã hội dành cho các thành viên của mình thông qua nhiều biện pháp công nhằm tránh tình trạng khốn khó về mặt kinh tế và xã hội do bị mất hoặc giảm đáng kể thu nhập vì ốm đau, thai sản, TNLĐ, mất sức lao động và tử vong; chăm sóc y tế; và trợ cấp cho các gia đình có con nhỏ. Định nghĩa này do ILO đưa ra vào năm 1984 và được chấp nhận rộng rãi trên toàn cầu. Các nước sử dụng và phát triển định nghĩa này tùy theo mục tiêu chính sách quốc gia của mỗi nước nhưng vẫn tuân thủ quan điểm chung và có tính đến việc ngăn chặn và giảm nghèo kinh niên, mang lại mức sống tối thiểu.

2. Ba tiêu chuẩn cơ bản đánh giá một hệ thống BHXH

Tiêu chuẩn cơ bản đánh giá sự thành công của một tổ chức bảo hiểm thương mại là lợi nhuận trên cơ sở thu hút được số đông khách hàng tham gia; còn với một hệ thống BHXH thì các tiêu chuẩn cơ bản đánh giá sự thành công lại là *hiệu quả xã hội, công bằng xã hội và năng lực tài chính*. Ba tiêu chuẩn này không độc lập với nhau mà phụ thuộc lẫn nhau. Tiêu chuẩn này là điều kiện để hệ thống đạt được tiêu chuẩn kia và ngược lại.

Hiệu quả xã hội của một hệ thống BHXH là tiêu chuẩn phản ánh mức độ tham gia của cộng đồng vào hệ thống. Một hệ thống BHXH có hiệu quả xã hội khi bao phủ được số đông cộng đồng. Để nhiều lao động tham gia thì ngoài việc hệ thống được thiết kế để mọi tầng lớp lao động đều có quyền được tham gia, nó còn phải là một hệ thống hấp dẫn. Vì vậy, khi đánh giá tiêu chuẩn hiệu

quả cần đánh giá các dịch vụ mà hệ thống BHXH cung cấp đã đáp ứng nhu cầu của đối tượng tham gia đến mức nào. Điều này lại tùy thuộc vào mục tiêu thiết kế hệ thống.

Nếu hệ thống BHXH được thiết kế như là một *chương trình lưới an toàn* thì hệ thống phải xác định được mức bảo hiểm tối thiểu. Tức là với cùng một mức độ rủi ro thì mọi đối tượng được bảo hiểm đều nhận được mức bảo hiểm như nhau. Chẳng hạn, khi đối tượng tham gia bảo hiểm không may bị chết thì hệ thống cần đảm bảo mọi đối tượng thuộc diện thụ hưởng đều được nhận bảo hiểm ở mức nào đó (thường tương đương với giá trị giỏ hàng hóa tiêu dùng tối thiểu hay ngưỡng nghèo) mà không phụ thuộc vào số tiền đã đóng vào hệ thống của đối tượng tham gia. Ngược lại, nếu hệ thống được thiết kế như là một *chương trình dây an toàn* thì hệ thống phải đưa ra mức bảo hiểm tương ứng với một tỷ lệ nhất định mức thu nhập của đối tượng tham gia. Với thí dụ trên thì các đối tượng thuộc diện thụ hưởng được nhận mức bảo hiểm bằng một tỷ lệ hợp lý của mức thu nhập của đối tượng tham gia, giá trị tuyệt đối của khoản bảo hiểm này lớn hay nhỏ phụ thuộc vào số tiền đã đóng của đối tượng tham gia bảo hiểm.

Công bằng xã hội của một hệ thống BHXH là tiêu chuẩn phản ánh mức độ công bằng, không phân biệt đối xử giữa các nhóm đối tượng khác nhau tham gia vào một chương trình BHXH trên cơ sở cộng đồng chia sẻ. Công bằng xã hội ở đây không

Lưu Quang Tuấn, ThS, Viện Khoa học lao động và xã hội.

đơn thuần hiểu theo nghĩa “công bằng là mức hưởng dựa trên mức đóng” của từng đối tượng tham gia BHXH. Với chương trình BHXH hoạt động theo mô hình kiểu Pay As You Go (PAYG) thì công bằng xã hội không chỉ là sự không phân biệt về điều kiện tham gia, điều kiện hưởng, mức hưởng các chế độ BHXH giữa các nhóm đối tượng thuộc các thành phần kinh tế khác nhau mà còn là sự chia sẻ giữa các thế hệ, giữa đối tượng đang đóng và đối tượng đang hưởng BHXH.

Trong chế độ ốm đau thì cộng đồng chia sẻ - thể hiện ở sự chia sẻ giữa đối tượng có sức khỏe tốt - ít hưởng chế độ này và đối tượng có sức khỏe kém - thường hưởng chế độ ốm đau nhiều hơn. Trong chế độ thai sản, đó là sự chia sẻ giữa lao động nam và lao động nữ tham gia BHXH. Tuy nhiên, đo lường mức độ công bằng xã hội ở chế độ thai sản không đơn giản như vậy, bởi do việc sinh con mà lao động nữ có ít cơ hội làm việc, làm giảm khả năng tạo ra thu nhập hơn so với lao động nam. Trong chế độ tai nạn lao động-bệnh nghề nghiệp (TNLĐ-BNN) và chế độ tử tuất, cộng đồng chia sẻ thể hiện ở việc các đối tượng may mắn chia sẻ với các đối tượng không may (do bị tai nạn, thương tật hoặc người nuôi dưỡng qua đời). Ngược lại, trong chế độ hưu trí thì sự chia sẻ lại là từ đối tượng không may mắn - không sống thọ nên hưởng chế độ hưu trí trong thời gian ngắn hơn, sang đối tượng may mắn - sống thọ hơn nên hưởng chế độ hưu trí trong thời gian dài hơn. Như vậy, với quan điểm người nghèo thường không có điều kiện để có thể sống thọ bằng người giàu thì sự chia sẻ trong chế độ hưu trí là chia sẻ của người có thu nhập cao cho người có thu nhập thấp; với quan điểm nữ thọ hơn nam thì sự chia sẻ trong chế độ hưu trí là chia sẻ của lao động nam cho lao động nữ.

Năng lực tài chính của một hệ thống BHXH là tiêu chuẩn phản ánh mức độ bền vững về tài chính của quỹ BHXH. Hiệu

quả và công bằng xã hội chỉ đạt được khi hệ thống có đủ năng lực tài chính với mức chi hợp lý. Nếu không, hệ thống sẽ rơi vào tình trạng thâm hụt và đương nhiên không thể thực hiện được hiệu quả và công bằng xã hội. Năng lực tài chính chủ yếu được đánh giá thông qua các dự báo dài hạn về tình hình quỹ BHXH. Các tính toán dựa trên nguyên lý bảo hiểm sẽ cho thấy khả năng mất cân đối hay không giữa số chi và số thu BHXH. Kết quả dự báo là cơ sở để cân đối giữa các mục tiêu hiệu quả, công bằng xã hội và khả năng tài chính của hệ thống BHXH sao cho hài hòa nhất.

Phần dưới đây sẽ đánh giá các chế độ BHXH hiện hành theo 2 tiêu chuẩn *hiệu quả xã hội* và *công bằng xã hội*. Do giới hạn của bài viết, chúng tôi không đánh giá tiêu chuẩn thứ 3 là *năng lực tài chính* bởi để đánh giá tiêu chuẩn này cần có một nghiên cứu quy mô hơn để dự báo được năng lực tài chính quỹ BHXH trong tương lai.

3. Đánh giá các chế độ BHXH hiện hành

BHXH Việt Nam hoạt động theo mô hình kiểu PAYG được thiết kế tổng hợp, kết hợp cả kiểu *chương trình lưới an toàn* và *chương trình dây an toàn* tùy theo từng dịch vụ bảo hiểm. Chẳng hạn, chế độ ốm đau, thai sản được thiết kế theo kiểu chương trình dây an toàn; chế độ TNLĐ-BNN (tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp) và dưỡng sức phục hồi sức khỏe cho người lao động (NLĐ) được thiết kế theo kiểu lưới an toàn; còn chế độ hưu trí, tử tuất được thiết kế kết hợp cả kiểu chương trình dây an toàn và lưới an toàn.

3.1. Chế độ ốm đau, thai sản và dưỡng sức phục hồi sức khỏe

Các nội dung chính của 3 chế độ ốm đau, thai sản và dưỡng sức phục hồi sức khỏe cho người lao động hiện đang được áp dụng như sau:

Đánh giá các chế độ ...

Chế độ	Đối tượng và điều kiện hưởng	Thời gian hưởng	Mức hưởng
Ốm đau	- NLD bị ốm đau do bệnh lý hoặc bị tai nạn rủi ro có xác nhận của tổ chức y tế. - NLD có xác nhận của tổ chức y tế yêu cầu phải nghỉ việc để chăm sóc con dưới 7 tuổi bị ốm đau. - NLD thực hiện kế hoạch hóa gia đình (KHHGĐ).	- Lực lượng vũ trang (LLVT) không khống chế thời gian hưởng. - LD khác mắc các bệnh bình thường thì thời gian hưởng từ 30 đến 60 ngày/năm. - LD mắc bệnh dài ngày (theo danh mục quy định) thì hưởng 180 ngày ở mức bình thường, sau đó hưởng mức thấp hơn.	- Bằng 75% lương. - Thời gian điều trị sau 180 ngày của bệnh dài ngày được hưởng 70% (có từ 30 năm đóng trở lên) hoặc 65% (dưới 30 năm đóng).
Thai sản	- LD nữ khi khám thai, sảy thai, sinh con. - LD nam, nữ nuôi con nuôi sơ sinh hợp pháp theo luật hôn nhân và gia đình.	- <u>Khám thai</u>: 3 lần; <u>sảy thai</u>: nghỉ 20-30 ngày; <u>sinh con</u>: nghỉ 4-6 tháng, nghỉ thêm 30 ngày nếu sinh đôi, 60 ngày nếu sinh 3, v.v. <u>Con chết</u>: dưới 60 ngày tuổi được nghỉ 75 ngày kể từ ngày sinh; từ 60 ngày được nghỉ 15 ngày kể từ ngày con chết.	- Bằng 100% lương. - Mức trợ cấp 1 lần đối với lao động nữ khi sinh con bằng 1 tháng lương.
Dưỡng sức phục hồi sức khỏe	- NLD có đủ 3 năm đóng BHXH trở lên bị suy giảm sức khỏe. - Sau điều trị ốm đau, TNLD-BNN, sau khi sinh bị suy giảm sức khỏe.	Từ 5-10 ngày tùy thuộc vào mức độ suy giảm sức khỏe của NLD.	50000 đồng/ngày (dưỡng sức tại nhà) và 80000 đồng/ngày (tại cơ sở tập trung).

Theo BHXH Việt Nam, trong thời kỳ 1995-2003 có gần 9 triệu lượt người nghỉ ốm với thời gian nghỉ bình quân là 6,2 ngày/người. Số người nghỉ ốm qua các năm tăng bình quân 10%/năm, tương đương với tỷ lệ gia tăng đối tượng tham gia BHXH hàng năm (9%). Riêng năm 2003, số lượt lao động nghỉ hưởng chế độ ốm đau tăng 32,6% so với năm 2002. Mặt khác, xét tỷ lệ lượt người nghỉ ốm trong tổng số đối tượng

tham gia BHXH trong năm, kết quả cho thấy năm 2002 và 2004, tỷ lệ này là 23,1% và 22,8% tương ứng, nhưng riêng năm 2003 là 27,0%. Như vậy, trong điều kiện không có sự xuất hiện hay thay đổi lớn về dịch bệnh, thời tiết khí hậu, ngộ độc thực phẩm, mức chi bình quân cho một đối tượng không dao động lớn, v.v... mà tỷ lệ nghỉ ốm đau tăng đột biến, cho thấy có sự lạm dụng chính sách (xem hộp 1).

HỘP 1. Tình hình tuân thủ và lạm dụng các chế độ BHXH ốm đau, thai sản và dưỡng sức

Một số nông, lâm trường, các doanh nghiệp làm ăn kém hiệu quả (có trạm xá đơn vị) đã cấp không phiếu nghỉ ốm cho người lao động để hưởng trợ cấp BHXH hết số ngày nghỉ theo chế độ quy định;

Ngược lại, người lao động ở khối hành chính sự nghiệp (HCSN) và một số doanh nghiệp nhà nước nghỉ ốm đau nhưng thường không làm thủ tục thanh toán chế độ BHXH để được hưởng nguyên lương;

Ở một số văn phòng đại diện nước ngoài, doanh nghiệp tư nhân, hộ sản xuất kinh doanh (SXKD) cá thể... đã tuyển dụng lao động nữ đang mang thai sắp sinh con vào làm việc, đóng BHXH theo mức lương rất cao, sau đó nghỉ thai sản để hưởng trợ cấp với số tiền rất lớn rồi chấm dứt hợp đồng, không trở lại làm việc nữa;

Đa số các doanh nghiệp xét duyệt nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe cho người lao động mang tính bình quân lần lượt cho toàn thể lao động trong đơn vị. Các đơn vị chủ yếu thực hiện nghỉ dưỡng sức tại nhà hoặc nghỉ dưỡng sức nhưng vẫn đến cơ quan làm việc; chưa tổ chức cho người lao động đi nghỉ dưỡng sức theo đúng bản chất của chế độ này.

Nguồn: TS. Bùi Văn Hồng, Tham luận tại Hội thảo “*Phương hướng hoàn thiện các chế độ BHXH ngắn hạn*” - Dự án Hỗ trợ Xây dựng Luật BHXH ở Việt Nam, Hà Nội, 16-17/11/2004.

Thời kỳ 1995-2003, có gần 1,3 triệu lượt người nghỉ hưởng chế độ thai sản với thời gian nghỉ bình quân là 73,2 ngày/người. Tỷ lệ lượt nghỉ hưởng chế độ thai sản tăng bình quân 22%/năm. Riêng năm 2003 tăng 99,5%. Nhịp độ tăng nhanh số trường hợp nghỉ hưởng chế độ thai sản của năm 2003/2002 có thể lý giải bởi: (1). Điểm 1a, Điều 10-Pháp lệnh Dân số ảnh hưởng đến sự gia tăng mức sinh, nhất là xu hướng sinh con thứ 3 ở khu vực đô thị¹; (2). Bộ luật Lao động (sửa đổi và bổ sung) năm 2002 đã mở rộng đối tượng thuộc diện tham

gia BHXH bắt buộc nên số lao động nữ trong tổng số đối tượng tham gia BHXH tăng; (3). Có thể số liệu của BHXH Việt Nam có vấn đề, bởi tỷ lệ gia tăng đột biến như vậy là quá bất thường. Tỷ lệ tăng hàng năm số đối tượng hưởng chế độ thai sản ở mức cao, cộng với một số trường hợp lạm dụng quỹ là 2 trong số các nguyên nhân dẫn đến mức chi cho chế độ thai sản chiếm tỷ lệ cao trong tổng chi các chế độ BHXH ngắn hạn. Năm 2003, số tiền chi chế độ thai sản chiếm trên 58% tổng số tiền chi các chế độ BHXH ngắn hạn.

BIỂU 1: Chi trả các chế độ BHXH ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe

	Đơn vị tính	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004
Số lao động tham gia BHXH	Người	4.795.000	5.434.000	5.820.000
Ốm đau:				
- Số đối tượng	Người	1.107.821	1.468.518	1.327.454
- Mức trả bình quân	Đồng	110.600	105.140	152.733
Thai sản:				
- Số đối tượng	Người	114.971	229.390	132.589
- Mức trả bình quân	Đồng	2.750.000	2.172.000	3.812.257
Dưỡng sức phục hồi sức khỏe:				
- Số đối tượng	Người	297.245	619.452	538.930
- Mức trả bình quân	Đồng	487.500	261.000	396.367

- Số liệu năm 2004 là số ước tính

Nguồn: - BHXH Việt Nam (12-2003): *Dự toán năm 2004*.

- BHXH Việt Nam (12-2004): *Dự toán năm 2005*.

Chế độ nghỉ dưỡng sức được khôi phục lại từ năm 2001, sau đó được thay thế bằng Nghị Định số 01/2003/NĐ-CP với nội dung quy định đối tượng thuộc diện được hưởng chế độ này khá rộng, nên số lượt người hưởng chế độ dưỡng sức hàng năm trong những năm qua rất cao. Năm 2002 có 297.245 lượt người hưởng, năm 2003 tăng lên 619.452 lượt. Tuy nhiên, mức hưởng bình quân một lượt người hưởng năm 2003 lại giảm đáng kể so với năm 2002, nên tổng chi cho chế độ dưỡng sức tăng không nhiều. Vì vậy, có vẻ như quỹ nghỉ dưỡng sức đang được các doanh nghiệp, cơ quan đoàn thể sử dụng như là một chế độ phúc lợi cho toàn thể cán bộ, công nhân viên chức trong đơn vị

chứ không phải là một chế độ BHXH mang tính cộng đồng chia sẻ rủi ro.

1- Điểm 1a, Điều 10 trong Pháp lệnh Dân số ban hành ngày 22-1-2003 quy định: *Mỗi cặp vợ chồng và cá nhân có quyền quyết định về thời gian sinh con và khoảng cách giữa các lần sinh phù hợp với lứa tuổi, tình trạng sức khỏe, điều kiện học tập, lao động, công tác, thu nhập...*

- Đến ngày 19-9-2003 thì Nghị Định hướng dẫn thực hiện Pháp lệnh Dân số mới ban hành. Điểm 3, Điều 17 về quyền và nghĩa vụ của mỗi cặp vợ chồng trong Nghị Định ghi rõ: *Mỗi cặp vợ chồng và cá nhân có nghĩa vụ thực hiện quy mô gia đình ít con - có một hoặc hai con*. Tuy nhiên, Nghị định này cũng không cải thiện được tình trạng gia tăng sinh con thứ ba bởi các đơn vị/tổ chức/cơ quan không thể xử phạt hành chính hay kỷ luật người lao động sinh con thứ ba trở lên bởi như vậy sẽ vi phạm Luật Lao động.

3.2. Chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

Trong bối cảnh điều kiện và môi trường lao động còn lạc hậu, tác phong lao động chuyên nghiệp còn yếu kém thì tỷ lệ người lao động bị TNLĐ-BNN của Việt Nam

không thấp cũng là điều dễ hiểu. Cũng vì vậy, chế độ bảo hiểm TNLĐ-BNN rất có ý nghĩa về mặt xã hội.

Các nội dung chính của chế độ tai nạn lao động-bệnh nghề nghiệp hiện đang được áp dụng như sau:

Chế độ	Đối tượng hưởng và điều kiện hưởng	Thời gian hưởng	Mức hưởng
Tai nạn lao động-bệnh nghề nghiệp	- NLĐ bị TNLĐ trong giờ làm việc, tại nơi làm việc kể cả làm việc ngoài giờ do yêu cầu của người sử dụng lao động;	- Bị suy giảm khả năng lao động (KNLĐ) từ 5-30% được hưởng trợ cấp 1 lần	- Chi phí y tế và tiền lương từ khi sơ cứu, cấp cứu đến khi điều trị ổn định thương tật do chủ sử dụng lao động chi trả. Trợ cấp 1 lần - 5-10% KNLĐ: hưởng 4 tháng lương tối thiểu - 11-20% KNLĐ: hưởng 8 tháng lương tối thiểu - 21-30% KNLĐ: hưởng 12 tháng lương tối thiểu
	- NLĐ bị tai nạn ngoài nơi làm việc khi thực hiện công việc theo yêu cầu của người sử dụng lao động; - NLĐ bị tai nạn trên tuyến đường đi và về từ nơi ở đến nơi làm việc. - NLĐ bị mắc bệnh nghề nghiệp theo danh mục bệnh nghề nghiệp do Bộ Y tế và Bộ LĐTBXH ban hành (21 bệnh nghề nghiệp)	- Bị suy giảm KNLĐ từ 31-100% được hưởng trợ cấp hàng tháng - Chết do TNLĐ thì gia đình được hưởng trợ cấp 1 lần	Trợ cấp hàng tháng - 31-40% KNLĐ: 0,4 tháng lương tối thiểu - 41-50% KNLĐ: 0,6 tháng lương tối thiểu - 51-60% KNLĐ: 0,8 tháng lương tối thiểu - 61-70% KNLĐ: 1,0 tháng lương tối thiểu - 71-80% KNLĐ: 1,2 tháng lương tối thiểu - 81-90% KNLĐ: 1,4 tháng lương tối thiểu - 91-100% KNLĐ: 1,6 tháng lương tối thiểu - Người bị TNLĐ mà mức suy giảm KNLĐ từ 81% trở lên, hàng tháng còn được phụ cấp phục vụ bằng 80% mức tiền lương tối thiểu. - Ngoài ra, người bị TNLĐ được hưởng chế độ hưu trí nếu đủ điều kiện quy định của chế độ này. Chết do TNLĐ - Gia đình được hưởng trợ cấp 1 lần bằng 24 tháng lương tối thiểu

Phân tích số liệu về đối tượng hưởng chế độ TNLĐ-BNN và chế độ mất sức lao động (MSLĐ) trước ngày 1-10-1995 cho thấy, số đối tượng hưởng chế độ TNLĐ-BNN và MSLĐ giảm dần, nhưng số đối tượng được hưởng trợ cấp phục vụ TNLĐ lại tăng. Như vậy, trong thời gian vừa qua đã có một số trường hợp suy giảm KNLĐ dưới 80% đi giám định lại và cho kết quả giám định là mức suy giảm khả năng lao động đã tăng lên (xu hướng này hoàn toàn đúng với những đối tượng mắc BNN).

Phân tích tình hình chi trả chế độ TNLĐ-BNN cho các đối tượng hưởng BHXH từ ngày 1-10-1995 cho thấy:

- Số trường hợp TNLĐ-BNN hàng năm đang gia tăng. Tỷ lệ đối tượng hưởng chế độ TNLĐ-BNN do mất khả năng lao động từ 31% trở lên so với số đối tượng tham gia đóng BHXH cũng gia tăng hàng năm, năm 2002 tỷ lệ này là 23%, năm 2003 là 24% và năm 2004 là 26%.

- Gia tăng đối tượng hưởng chế độ phục vụ TNLĐ cũng như xu hướng số vụ chết do TNLĐ gia tăng trong thời gian vừa qua cho thấy: hoặc là tỷ lệ TNLĐ-BNN với mức độ trầm trọng đang gia tăng; hoặc là việc giám định lại mức độ suy giảm KNLĐ của một số đối tượng sau một thời gian hưởng trợ cấp đã cho kết quả mức suy giảm KNLĐ tăng lên

Đánh giá các chế độ ...

(tương tự như trường hợp các đối tượng hưởng trợ cấp TNLĐ từ trước ngày 1-10-1995).

BIỂU 2: Chi trả chế độ TNLĐ-BNN tính đến ngày 31/12 hàng năm

	Đơn vị tính	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004
Đối tượng hưởng trước ngày 1-10-1995				
Mất sức lao động: - Số đối tượng	Người	311.813	303.646	295.690
- Mức trả bình quân	Đồng/tháng	246.560	337.695	334.919
TNLĐ-BNN: - Số đối tượng	Người	12.286	12.113	11.942
- Mức trả bình quân	Đồng/tháng	123.386	169.013	158.181
Phục vụ TNLĐ: - Số đối tượng	Người	314	327	341
- Mức trả bình quân	Đồng/tháng	168.000	232.000	232.000
Đối tượng hưởng từ ngày 1-10-1995				
<i>Hưởng thường xuyên</i>				
TNLĐ-BNN: - Số đối tượng	Người	11.022	13.069	15.245
- Mức trả bình quân	Đồng/tháng	115.353	155.431	174.450
Phục vụ TNLĐ: - Số đối tượng	Người	167	192	401
- Mức trả bình quân	Đồng/tháng	168.000	232.000	232.000
<i>Hưởng một lần</i>				
TNLĐ: - Số đối tượng	Người	2.062	1.742	2.767
- Mức trả bình quân	Đồng	1.399.000	1.849.710	1.931.952
BNN: - Số đối tượng	Người	446	463	470
- Mức trả bình quân	Đồng	1.917.000	2.054.950	2.647.285
Chết do TNLĐ: - Số đối tượng	Người	594	591	607
- Mức trả bình quân	Đồng	4.927.209	6.960.000	6.960.000

Nguồn: Sdd.

- Mức hưởng hàng tháng bình quân của chế độ trợ cấp TNLĐ-BNN là 174.450 đồng, đồng nghĩa với tỷ lệ suy giảm KNLĐ trung bình của đối tượng bị TNLĐ-BNN là khoảng 50%. Với mức suy giảm 50% KNLĐ, với độ tuổi trung bình của đối tượng hưởng trợ cấp chỉ là 35,2 tuổi (đối tượng hưởng chế độ TNLĐ) và 44,5 tuổi (đối tượng hưởng chế độ BNN); với mức trợ cấp 174.450 đồng/tháng/người, thấp hơn nhiều so với mức tiền lương tối thiểu (290.000 đồng), có thể kết luận rằng: *một mặt*, cuộc sống của những đối tượng bị TNLĐ-BNN đã và đang gặp nhiều khó khăn, nhất là với đối tượng bị mất KNLĐ từ 61%-100% (tức không còn KNLĐ nữa) cũng chỉ được nhận mức trợ cấp bằng từ 1-1,6 tháng lương tối thiểu, không tính đến thời gian và số tiền đã đóng vào hệ thống BHXH của họ; *mặt khác*, đây là một gánh nặng đối với quỹ BHXH ngắn hạn, bởi độ tuổi trung

bình của đối tượng hưởng chế độ này tương đối thấp, thời gian hưởng chế độ sẽ rất dài, trong bối cảnh số trường hợp bị TNLĐ-BNN cũng như tỷ lệ bị TNLĐ-BNN có xu hướng gia tăng.

Tóm lại, trợ cấp BHXH ốm đau, TNLĐ-BNN, thai sản và dưỡng sức phụ hồi sức khỏe đã hỗ trợ tích cực người lao động khi họ gặp rủi ro cũng như khi sinh đẻ. Tuy nhiên, thực tế thực hiện cho thấy, các chính sách này vẫn còn chưa hoàn thiện ở hầu hết các chế độ như: (1). Ở chế độ ốm đau thì chưa có chế độ trợ cấp thường xuyên cho đối tượng bị tàn tật do bệnh lý, do tai nạn rủi ro không thể tham gia hoạt động kinh tế được nữa; (2). Ở chế độ thai sản thì việc quy định 3 lần chi trả trợ cấp khám thai cho một thai kỳ là chưa đáp ứng với tiêu chuẩn chăm sóc thai nhi của tổ chức Y tế Thế giới và có hiện tượng lạm dụng quỹ BHXH ở chế độ này;

HỢP 2. Đặc điểm đối tượng bị TNLĐ-BNN

- Trên 72% số người hưởng chế độ TNLĐ-BNN là nam giới;
- Tuổi bình quân của người hưởng trợ cấp TNLĐ hàng tháng là 35,2 tuổi, bệnh nghề nghiệp là 44,5 tuổi;
- Số trường hợp bị tai nạn trên đường từ nơi ở đến nơi làm việc và ngược lại chiếm trên 51% số TNLĐ hàng năm.

Nguồn: TS. Bùi Văn Hồng, Tham luận tại Hội thảo “Phương hướng hoàn thiện các chế độ BHXH ngắn hạn”, Hà Nội, 16-17/11/2004.

(3). Ở chế độ TNLĐ-BNN thì chưa phân biệt trường hợp tai nạn giao thông với tai nạn lao động (xem Hộp 2); chế độ trợ cấp TNLĐ-BNN thường xuyên về cơ bản chưa đảm bảo mức sống cho đối tượng hưởng và mức hưởng chế độ TNLĐ-BNN tính theo khung chia 10% mức suy giảm KNLĐ không hoàn toàn đảm bảo về mặt công bằng xã hội. Ví dụ, người bị suy giảm 41% KNLĐ được hưởng mức trợ cấp bằng người bị suy giảm 50% KNLĐ; người bị suy giảm 51% KNLĐ được hưởng mức trợ cấp cao hơn hẳn so với người bị suy giảm 50% KNLĐ; v.v; việc phân theo khung chia 10% như vậy cũng dễ dẫn đến những tiêu cực trong việc giám định mức độ suy giảm khả năng lao động của đối tượng; (4). Ở chế độ

duỡng sức-phục hồi sức khỏe cho người lao động, thì việc quy định mức trợ cấp 50.000 đồng và 80.000 đồng nếu nghỉ dưỡng sức tại nhà hoặc nghỉ dưỡng sức tại cơ sở tập trung là không phù hợp trong bối cảnh kinh tế tăng trưởng nhanh, biến động chỉ số giá sinh hoạt hàng năm tương đối lớn. Ngoài ra, do việc quy định đối tượng hưởng không cụ thể nên đã xảy ra tình trạng các đơn vị chia đều chế độ trợ cấp này cho mọi đối tượng tham gia BHXH, không căn cứ vào tình trạng suy giảm sức khỏe cần được dưỡng sức của từng đối tượng.

3.3. Chế độ hưu trí

Nội dung chế độ hưu trí hiện hành được tóm tắt như sau:

Chế độ	Đối tượng hưởng và điều kiện hưởng	Mức hưởng	Ghi chú
Hưu trí hàng tháng	- Nam đủ 60, nữ đủ 55 tuổi, đóng BHXH đủ 20 năm trở lên - Nam từ đủ 55-dưới 60 tuổi, nữ từ đủ 50-dưới 55 tuổi, đóng BHXH đủ 30 năm trở lên - Nam đủ 55, nữ đủ 50 tuổi, đóng BHXH đủ 20 năm trở lên, trong đó có một trong các trường hợp sau: + 15 năm làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại + 15 năm làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực $\geq 0,7$ + Đủ 10 năm công tác ở miền Nam/Lào trước ngày 30/4/1975 hoặc ở Campuchia trước ngày 31/8/1989	- Đóng BHXH ≥ 20 năm, hưởng 55% mức bình quân tiền lương tháng (BQTLT) làm căn cứ đóng BHXH, sau đó cứ thêm mỗi năm đóng BHXH tính thêm 2% với nam và 3% với nữ. Mức hưởng tối đa bằng 75% mức BQTLT làm căn cứ đóng BHXH (nam đóng BHXH đủ 30 năm, nữ đóng đủ 25 năm). - Mức lương hưu thấp nhất cũng bằng mức tiền lương tối thiểu.	Mức BQTLT làm căn cứ đóng BHXH của NLĐ: - Nếu đóng BHXH theo các mức tiền lương tháng trong hệ thống thang, bảng lương do Nhà nước quy định: là BQ gia quyền các mức TLT làm căn cứ đóng BHXH của 5 năm cuối trước khi nghỉ. - Nếu vừa có thời gian đóng BHXH theo tiền lương trong hệ thống thang bảng lương do Nhà nước quy định, vừa có thời gian đóng không theo các mức lương trong hệ thống này: là BQ gia quyền các mức TLT làm căn cứ đóng BHXH chung của các thời gian. - Đối tượng có ≥ 15 năm làm công việc nặng nhọc, độc hại (NNĐH) mà chuyển sang làm việc khác với lương thấp hơn thì mức BQTLT làm căn cứ đóng BHXH là các mức lương cấp bậc của 5 năm cuối làm việc NNĐH đó.
	- Nam đủ 60, nữ đủ 55 tuổi, đóng BHXH đủ 15-dưới 20 năm - Nam đủ 50, nữ đủ 45 tuổi, đóng BHXH đủ 20 năm trở lên mà bị suy giảm KNLĐ $\geq 61\%$ - NLĐ có ≥ 15 năm làm việc đặc biệt nặng nhọc, đặc biệt độc hại (ĐBNN, ĐBDH), đóng BHXH đủ 20 năm trở lên, bị suy giảm KNLĐ $\geq 61\%$	- Đủ 15 năm đóng BHXH, được hưởng 45% mức BQTLT làm căn cứ đóng BHXH, sau đó cứ thêm mỗi năm đóng BHXH tính thêm 2% với nam và 3% với nữ; cứ mỗi năm nghỉ việc hưởng lương hưu trước tuổi so với quy định thì giảm đi 1% mức BQTLT làm căn cứ đóng BHXH. - Mức lương hưu thấp nhất cũng bằng lương tối thiểu.	

Đánh giá các chế độ ...

Chế độ	Đối tượng hưởng và điều kiện hưởng	Mức hưởng	Ghi chú
Hưu trí 1 lần	- NLĐ đủ tuổi hưu hoặc bị suy giảm KNLD $\geq 61\%$ nhưng chưa đủ thời gian đóng BHXH - Người đi định cư hợp pháp ở nước ngoài. - NLĐ có hợp đồng lao động đúng luật, có nguyện vọng được nhận trợ cấp 1 lần - NLĐ có đủ 20 năm đóng BHXH nhưng sau 6 tháng không đóng tiếp hoặc bị ốm đau.	Cứ mỗi năm đóng BHXH được tính bằng một tháng mức bình quân của tiền lương tháng làm căn cứ đóng BHXH	Cách tính mức BQTLT làm căn cứ đóng BHXH tương tự như chế độ hưu trí hàng tháng ở trên
	Có thời gian đóng BHXH > 25 năm (với nữ) và > 30 năm (với nam)	Từ năm thứ 26 (với nữ) và 31 trở lên (với nam), mỗi năm đóng BHXH được nhận bằng 1/2 tháng mức BQTLT làm căn cứ đóng BHXH, nhưng tối đa không quá 5 tháng.	Cách tính mức BQTLT làm căn cứ đóng BHXH tương tự như chế độ hưu trí hàng tháng ở trên

Phân tích đối tượng hưởng chế độ hưu trí trước 1-10-1995 cho thấy, nhịp độ giảm bình quân năm của đối tượng hưởng chế độ hưu trí là 1,71% trong thời kỳ 2001-2004. Mức giảm này chỉ tương đương với mức chết của dân số Việt Nam ở nhóm tuổi 40-45 (theo

bảng sống của Tổng cục Thống kê năm 1999), trong khi độ tuổi bình quân của nhóm đối tượng hưu trí này đã là 70-74 tuổi. Đây là do tình hình tồn đọng hồ sơ đối tượng được giải quyết chế độ hưu trí bằng nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) trong thời gian qua.

BIỂU 3. Chi trả chế độ hưu trí tính đến ngày 31 tháng 12 hàng năm

		Đơn vị tính	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004
Đối tượng hưởng trước ngày 1-10-1995 (hưởng hàng tháng)					
Hưu quân đội:	- Số đối tượng	Người	151.075	148.337	145.652
	- Mức trả bình quân	Đồng/tháng	739.400	1.058.123	1.213.111
Hưu viên chức:	- Số đối tượng	Người	923.443	906.777	890.455
	- Mức trả bình quân	Đồng/tháng	388.567	554.841	579.587
Đối tượng hưởng từ ngày 1-10-1995					
<i>Hưởng hàng tháng</i>					
Hưu quân đội:	- Số đối tượng	Người	27.584	32.699	39.688
	- Mức trả bình quân	Đồng/tháng	890.868	1.252.800	1.230.246
Hưu viên chức:	- Số đối tượng	Người	168.581	216.947	257.161
	- Mức trả bình quân	Đồng/tháng	482.819	618.416	668.000
Trợ cấp cán bộ xã:	- Số đối tượng	Người	3.457	4.418	6.420
	- Mức trả bình quân	Đồng/tháng	175.658	251.434	242.575
<i>Hưởng một lần</i>					
Theo Điều 28 Điều lệ BHXH*: - Số đối tượng	Người		127.976	111.662	155.558
	Đồng		2.267.906	3.192.150	3.231.985
Có thời gian > 30 năm đóng BHXH: - Số đối tượng	Người		22.426	39.041	34.915
	Đồng		2.215.798	2.912.095	3.059.911
Trợ cấp cán bộ xã:	Người		5.153	4.031	4.108
	Đồng		2.421.000	2.985.280	3.343.286

* Điều 28 quy định về việc người lao động được hưởng chế độ BHXH một lần do nghỉ việc nhưng chưa đủ tuổi đời để hưởng chế độ hưu trí hàng tháng

Nguồn: Sdd.

Đánh giá các chế độ ...

Chế độ	Đối tượng hưởng và điều kiện hưởng	Mức hưởng	Ghi chú
Hưu trí 1 lần	- NLĐ đủ tuổi hưu hoặc bị suy giảm KNLD $\geq 61\%$ nhưng chưa đủ thời gian đóng BHXH - Người đi định cư hợp pháp ở nước ngoài. - NLĐ có hợp đồng lao động đúng luật, có nguyện vọng được nhận trợ cấp 1 lần - NLĐ có đủ 20 năm đóng BHXH nhưng sau 6 tháng không đóng tiếp hoặc bị ốm đau.	Cứ mỗi năm đóng BHXH được tính bằng một tháng mức bình quân của tiền lương tháng làm căn cứ đóng BHXH	Cách tính mức BQTLT làm căn cứ đóng BHXH tương tự như chế độ hưu trí hàng tháng ở trên
	Có thời gian đóng BHXH > 25 năm (với nữ) và > 30 năm (với nam)	Từ năm thứ 26 (với nữ) và 31 trở lên (với nam), mỗi năm đóng BHXH được nhận bằng 1/2 tháng mức BQTLT làm căn cứ đóng BHXH, nhưng tối đa không quá 5 tháng.	Cách tính mức BQTLT làm căn cứ đóng BHXH tương tự như chế độ hưu trí hàng tháng ở trên

Phân tích đối tượng hưởng chế độ hưu trí trước 1-10-1995 cho thấy, nhịp độ giảm bình quân năm của đối tượng hưởng chế độ hưu trí là 1,71% trong thời kỳ 2001-2004. Mức giảm này chỉ tương đương với mức chết của dân số Việt Nam ở nhóm tuổi 40-45 (theo

bảng sống của Tổng cục Thống kê năm 1999), trong khi độ tuổi bình quân của nhóm đối tượng hưu trí này đã là 70-74 tuổi. Đây là do tình hình tồn đọng hồ sơ đối tượng được giải quyết chế độ hưu trí bằng nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) trong thời gian qua.

BIỂU 3. Chi trả chế độ hưu trí tính đến ngày 31 tháng 12 hàng năm

		Đơn vị tính	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004
Đối tượng hưởng trước ngày 1-10-1995 (hưởng hàng tháng)					
Hưu quân đội:	- Số đối tượng	Người	151.075	148.337	145.652
	- Mức trả bình quân	Đồng/tháng	739.400	1.058.123	1.213.111
Hưu viên chức:	- Số đối tượng	Người	923.443	906.777	890.455
	- Mức trả bình quân	Đồng/tháng	388.567	554.841	579.587
Đối tượng hưởng từ ngày 1-10-1995					
<i>Hưởng hàng tháng</i>					
Hưu quân đội:	- Số đối tượng	Người	27.584	32.699	39.688
	- Mức trả bình quân	Đồng/tháng	890.868	1.252.800	1.230.246
Hưu viên chức:	- Số đối tượng	Người	168.581	216.947	257.161
	- Mức trả bình quân	Đồng/tháng	482.819	618.416	668.000
Trợ cấp cán bộ xã:	- Số đối tượng	Người	3.457	4.418	6.420
	- Mức trả bình quân	Đồng/tháng	175.658	251.434	242.575
<i>Hưởng một lần</i>					
Theo Điều 28 Điều lệ BHXH*: - Số đối tượng			127.976	111.662	155.558
	- Mức trả bình quân	Đồng	2.267.906	3.192.150	3.231.985
Có thời gian > 30 năm đóng BHXH: - Số đối tượng			22.426	39.041	34.915
	- Mức trả bình quân	Đồng	2.215.798	2.912.095	3.059.911
Trợ cấp cán bộ xã:	- Số đối tượng	Người	5.153	4.031	4.108
	- Mức trả bình quân	Đồng	2.421.000	2.985.280	3.343.286

* Điều 28 quy định về việc người lao động được hưởng chế độ BHXH một lần do nghỉ việc nhưng chưa đủ tuổi đời để hưởng chế độ hưu trí hàng tháng

Nguồn: Sdd.

Biểu 3 cho thấy mức lương hưu quân đội của đối tượng nghỉ hưởng trước 1-10-1995 bình quân cao gấp 1,4 lần mức lương bình quân tháng làm căn cứ đóng BHXH của người lao động ở cùng thời điểm². Đối với viên chức nghỉ hưu, mức lương hưu bình quân bằng 0,7 mức lương bình quân làm căn cứ đóng BHXH của người lao động trong cùng năm.

Phân tích đối tượng hưởng chế độ hưu trí từ ngày 1-10-1995 cho thấy: số đối tượng hưởng chế độ hưu trí thường xuyên tăng rất nhanh cả ở khối quân đội và dân sự trong thời kỳ 2001-2004. Năm 2001 có 21.693 người hưởng chế độ hưu quân đội, thì năm 2004 con số này đã là 39.688 người, hay bình quân tăng 22,3%/năm. Tương tự, năm 2001 mới có 128.001 đối tượng hưởng chế độ hưu viên chức thì năm 2004 đã tăng lên 257.161 người, hay bình quân tăng 26,2%/năm. Như vậy, tỷ lệ tăng bình quân hàng năm đối tượng hưởng chế độ hưu trí (cả khu vực quân đội và dân sự) là 25,6%, cao hơn nhiều khi so với tỷ lệ tăng bình quân hàng năm đối tượng tham gia BHXH là 10% trong cùng thời kỳ. Nói cách khác, năm 2001 cứ 29 người tham gia đóng BHXH thì có 1 người hưởng chế độ hưu trí; sau 3 năm tỷ lệ này đã giảm xuống còn cứ 20 người tham gia đóng BHXH thì có 1 người hưởng.

Biểu 3 cũng cho thấy mức lương hưu quân đội và lương hưu viên chức của đối tượng nghỉ hưởng từ ngày 1-10-1995 bình quân cao gấp 1,6 lần và 0,8 lần mức tiền lương bình quân làm căn cứ đóng BHXH của người lao động ở cùng thời điểm. Như vậy, mức lương hưu quân đội cao gấp đôi mức lương hưu dân sự. Ngoài ra, mức lương hưu của đối tượng về hưởng hưu trí thế hệ trước thấp hơn mức lương hưu của đối tượng về hưởng hưu trí thế hệ sau, cho thấy chính sách điều chỉnh lương hưu trong thời gian vừa qua có vẻ chưa công bằng giữa các thế hệ đối tượng hưu trí.

Về tình hình chi trả chế độ hưu trí 1 lần: số lượt đối tượng hưởng chế độ theo Điều 28 của Điều lệ BHXH và hưởng trợ cấp 1 lần do có thời gian đóng BHXH trên 30 năm đều có xu hướng tăng. Giai đoạn 2002-2004, tỷ lệ tăng bình quân hàng năm của nhóm hưởng theo Điều 28 là 10,3% (tương đương với tốc độ tăng tỷ lệ đối tượng tham gia BHXH hàng năm), còn nhóm kia là 24,8%. Như vậy, xu hướng người lao động có thời gian tham gia BHXH trên 25 năm (với nữ) và trên 30 năm (với nam) ngày càng tăng và tăng với nhịp độ cao.

Tuy nhiên, xét cơ cấu số đối tượng hưởng BHXH theo Điều 28 và theo chế độ trên 30 năm tham gia BHXH thì đến thời điểm hiện nay, đa phần vẫn là đối tượng thuộc nhóm hưởng theo Điều 28, chiếm trên 80%. Thực trạng này cho thấy, trong khi có bộ phận lớn người lao động nghỉ việc trước tuổi quy định thì chỉ có số lượng nhỏ người lao động có thời gian tham gia đóng BHXH trên 30 năm. Đây là do ảnh hưởng của: (1). Chương trình cổ phần hóa doanh nghiệp, cải cách hành chính; (2). Chính sách BHXH chưa bao phủ được các đối tượng đang tham gia BHXH mà sau đó chuyển vị thế việc làm, không còn thuộc diện tham gia BHXH [bắt buộc] nữa; (3). Công thức tính chế độ hưu trí chưa khuyến khích người lao động tham gia với thời gian dài, thể hiện ở mức hưởng trợ cấp 1 lần cho mỗi năm tham gia BHXH từ năm thứ 26 (với nữ) và 31 trở lên (với nam) chỉ bằng 0,5 tháng mức BQTLT làm căn cứ đóng BHXH và tối đa không quá 5 tháng tiền lương.

Tóm lại, chế độ hưu trí về cơ bản đã đáp ứng tiêu chuẩn hiệu quả xã hội, thể hiện ở quy định mức hưởng được đảm bảo ít nhất không thấp hơn ngưỡng nghèo. Tuy nhiên, vẫn còn một số bất cập, đó là: (1). Công thức

2. Theo số liệu của BHXH Việt Nam, năm 2002 lương bình quân tháng làm căn cứ đóng BHXH là 605.101 đồng, năm 2003 là 710.500 đồng và năm 2004 là 778.708 đồng.

tính lương hưu chưa công bằng giữa các nhóm đối tượng nghỉ hưu (khu vực nhà nước và ngoài nhà nước); (2). Mức hưởng chế độ hưu trí tháng không dựa trên mức đóng và không được điều chỉnh theo chỉ số giá; (3). Chế độ hưu trí chưa khuyến khích người lao động tham gia với thời gian dài; (4). Chính sách điều chỉnh lương hưu còn bất cập giữa các thể hệ nghỉ hưu; thực tế cho thấy sau mỗi lần điều chỉnh, lương

hưu của thể hệ nghỉ hưu trước thường thấp đi trong tương quan so với của thể hệ nghỉ hưu sau; (5). Chế độ hưu trí 1 lần chưa đảm bảo công bằng cho người lao động theo nguyên tắc đóng-hưởng; mức trợ cấp thấp hơn nhiều so với mức đóng.

3.4. Chế độ tử tuất

Nội dung chính của chế độ tử tuất hiện hành được tóm tắt như sau:

Chế độ	Đối tượng hưởng và điều kiện hưởng	Mức hưởng
Tuất hàng tháng	NLĐ đã đóng BHXH từ đủ 15 năm trở lên; NLĐ nghỉ việc chờ giải quyết chế độ hưu trí hàng tháng; Người đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp TNLĐ-BNN hàng tháng và NLĐ đang làm việc bị TNLĐ-BNN chết thì tối đa 4 thân nhân dưới đây được hưởng tiền tuất hàng tháng kể từ ngày NLĐ chết (> 4 thân nhân phải do Bộ LĐTBXH xem xét giải quyết): - Con chưa đủ 15 tuổi (18 tuổi nếu còn đi học) - Bố mẹ (bên vợ và bên chồng), vợ hoặc chồng; người nuôi dưỡng hợp pháp đã hết tuổi lao động.	- Mỗi thân nhân được hưởng mức trợ cấp bằng 40% mức tiền lương tối thiểu. - Nếu thân nhân không còn nguồn thu nhập nào khác và không có người thân trực tiếp nuôi dưỡng thì được trợ cấp hàng tháng bằng 70% mức tiền lương tối thiểu.
Tuất 1 lần	NLĐ đang làm việc; người lao động nghỉ việc chờ giải quyết chế độ hưu trí; người đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp TNLĐ-BNN hàng tháng và NLĐ đang làm việc bị TNLĐ-BNN chết mà không có thân nhân thuộc diện hưởng tiền tuất hàng tháng thì gia đình được nhận tiền tuất 1 lần.	- Tính theo thời gian đóng BHXH (đóng từ đủ 3-6 tháng, tính là nửa năm; > 6 tháng, tính là 1 năm), cứ mỗi năm tính bằng 0,5 tháng mức BQTLT làm căn cứ đóng BHXH nhưng tối đa không quá 12 tháng. - Với đối tượng đang hưởng BHXH thường xuyên, chết trong năm thứ nhất thì tính bằng 12 tháng lương hưu hoặc trợ cấp đang hưởng, nếu chết từ năm thứ 2 trở đi thì mỗi năm giảm đi 1 tháng, nhưng tối thiểu bằng 3 tháng lương hưu hoặc trợ cấp.
Mai táng phí	NLĐ đang làm việc; NLĐ nghỉ việc chờ giải quyết chế độ hưu trí; người đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp TNLĐ-BNN hàng tháng khi chết thì người lo mai táng được nhận tiền mai táng phí.	8 tháng tiền lương tối thiểu.

Số liệu ở biểu 4 cho thấy, số đối tượng hưởng chế độ tử tuất do nguồn NSNN đảm bảo hiện nhiên đang giảm dần nhưng với nhịp độ chậm. Ngược lại, số đối tượng hưởng

chế độ này từ nguồn quỹ BHXH đang tăng rất nhanh, chủ yếu chịu tác động bởi số đối tượng tham gia và số hưu trí đang tăng với nhịp độ cao.

BIỂU 4. Chi trả chế độ tử tuất tính đến ngày 31 tháng 12 hàng năm

		Đơn vị tính	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004
Đối tượng hưởng trước ngày 1-10-1995					
<i>Hưởng hàng tháng</i>					
Tuất (định xuất cơ bản):	- Số đối tượng	Người	150.006	149.621	149.232
	- Mức trả bình quân	Đồng/tháng	84.000	116.000	116.000
Tuất (định xuất nuôi dưỡng):	- Số đối tượng	Người	1.780	1.554	1.357
	- Mức trả bình quân	Đồng/tháng	147.000	203.000	203.000
<i>Hưởng 1 lần</i>					
Tuất 1 lần:	- Số đối tượng	Người	12.965	11.241	11.035
	- Mức trả bình quân	Đồng	1.597.146	2.202.473	1.870.775
Mai táng phí:	- Số đối tượng	Người	21.608	21.248	19.816
	- Mức trả bình quân	Đồng	1.680.000	2.320.000	2.320.000
Đối tượng hưởng từ ngày 1-10-1995					
<i>Hưởng hàng tháng</i>					
Tuất (định xuất cơ bản):	- Số đối tượng	Người	33.289	37.040	43.074
	- Mức trả bình quân	Đồng/tháng	84.000	116.000	116.000
Tuất (định xuất nuôi dưỡng):	- Số đối tượng	Người	376	392	430
	- Mức trả bình quân	Đồng/tháng	147.000	203.000	203.000
<i>Hưởng 1 lần</i>					
Tuất 1 lần:	- Số đối tượng	Người	3.475	4.177	3.558
	- Mức trả bình quân	Đồng	4.940.144	5.578.166	5.015.246
Mai táng phí:	- Số đối tượng	Người	6.139	6.299	6.325
	- Mức trả bình quân	Đồng	1.680.000	2.320.000	2.320.000

Nguồn: Sdd

Xét về mức hưởng, do chế độ trợ cấp tuất hàng tháng (gồm cả định xuất cơ bản và định xuất nuôi dưỡng) và trợ cấp mai táng phí được thiết kế theo kiểu lưới an toàn nên không có sự khác biệt về mức hưởng bình quân giữa đối tượng hưởng bằng nguồn NSNN và bằng nguồn quỹ BHXH. Tuy nhiên, với mức hưởng bằng 70% tiền lương tối thiểu chung cho đối tượng thuộc diện hưởng chế độ tuất định xuất nuôi dưỡng thì chưa thể đảm bảo cuộc sống tối thiểu cho họ trong điều kiện kinh tế hiện tại, bởi mức hưởng này còn dưới ngưỡng nghèo của Việt

Nam (260000 đồng/tháng ở đô thị - đối tượng hưởng chế độ BHXH cũng chủ yếu sống ở đô thị). Tương tự, mức trợ cấp của chế độ tuất định xuất cơ bản cũng chưa công bằng do bình quân một đối tượng đang tham gia BHXH hoặc đang hưởng chế độ BHXH chết thì chỉ có 2 thân nhân thuộc diện được hưởng chế độ tuất tháng. Điều này có nghĩa là tổng mức trợ cấp chi cho chế độ tử tuất tháng chỉ tương đương với 80% mức tiền lương tối thiểu, chưa bằng mức tiền lương hưu tháng tối thiểu theo quy định (cũng là mức tiền lương tối thiểu chung theo quy định).

Tóm lại, chế độ tử tuất về cơ bản cũng đáp ứng tiêu chuẩn hiệu quả xã hội. Chế độ tử tuất đã hào phóng quy định đối tượng hưởng gồm cả bố mẹ vợ và bố mẹ chồng hết tuổi lao động, trong bối cảnh cơ cấu gia đình đang chuyển theo hướng tăng tỷ lệ gia đình hạt nhân và giảm tỷ lệ gia đình mở rộng. Tuy nhiên, vẫn còn một số bất cập, đó là: chế độ tử tuất vừa hào phóng vừa hạn hẹp trong việc quy định các nhóm đối tượng thuộc diện được hưởng. Một mặt, cả bố mẹ vợ và bố mẹ chồng nếu trên tuổi lao động đều được hưởng trợ cấp, nhưng mặt khác đối tượng là con cái, bố/mẹ, vợ/chồng lại không được hưởng chế độ trợ cấp chỉ vì họ trong tuổi lao động - cho dù họ hoàn toàn không có khả năng tham gia sản xuất để tạo thu nhập cho bản thân, và mức hưởng chế độ tử tuất tháng chưa tương xứng với mức đóng góp của đối tượng tham gia.

4. Kết luận

Đánh giá các chế độ BHXH hiện hành cho thấy: dù hệ thống BHXH đã đóng vai trò quan trọng trong việc bảo trợ người lao động khi gặp rủi ro, thai sản cũng như khi về già, nhưng vẫn còn rất nhiều bất cập ở tất cả các chế độ BHXH ngắn hạn cũng như dài hạn. Không chỉ vậy, những dự báo về năng lực tài chính của quỹ BHXH do Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, BHXH Việt Nam cũng như Quốc hội thực hiện trong thời gian gần đây cho thấy, quỹ BHXH theo chính sách BHXH hiện hành sẽ không đủ khả năng chi trả kể từ năm 2031; điều này cho thấy, hệ thống BHXH Việt Nam đang phải đối mặt với nguy cơ mất cân đối quỹ.

Kết quả đánh giá các chế độ BHXH và nguy cơ vỡ quỹ BHXH trong thời gian tới cho thấy: chính sách BHXH của Việt Nam cần tiếp tục được cải cách, sửa đổi những

hạn chế như đã chỉ ra ở trên, nhằm xây dựng được một hệ thống BHXH toàn dân với mức hưởng trên cơ sở mức đóng. Nói cách khác, cần từng bước cải tiến hệ thống BHXH theo hướng cung cấp các dịch vụ bảo hiểm hấp dẫn hơn, trên cơ sở công thức chi trả tuân thủ nguyên tắc thống kê bảo hiểm, để đáp ứng hơn nữa ba tiêu chuẩn: hiệu quả xã hội, công bằng xã hội và đảm bảo cân đối tài chính quỹ BHXH trong dài hạn./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. B. Mulligan, Casey and Sala-i-Martin, Xavier (May 1999): *Social Security in Theory and Practice (I): Facts and Political Theories*; National Bureau of Economic Research.
2. BHXHVN (12/2003): *Dự toán năm 2004*.
3. BHXHVN (12/2004): *Dự toán năm 2005*.
4. Bộ LĐTBXH (2003): *Hệ thống các văn bản quy định hiện hành về chính sách bảo hiểm xã hội*; Nxb Lao động-Xã hội.
5. Hà Văn Chi (20/4/2005): *Quỹ Bảo hiểm xã hội đối với chế độ hưu trí, tử tuất*, BHXHVN.
6. Justino, Patricia (March 2005), *Beyond HEPR: A framework for an integrated national system of social security in Vietnam*; UNDP Vietnam-Policy Dialogue paper 2005/1
7. Trần Đức Nghiêu, Tham luận tại Hội thảo: "Phương hướng hoàn thiện các chế độ BHXH ngắn hạn"; Hà Nội, 16-17/11/2004.
8. TS. Bùi Văn Hồng, Tham luận: "Quỹ BHXH ngắn hạn-thực trạng và khuyến nghị" trình bày tại Hội thảo: "Phương hướng hoàn thiện các chế độ BHXH ngắn hạn"; Hà Nội 16-17/11/2004.
9. Reynaud, Emmabuel (2002): *The Extension of social security coverage: The approach of the International labour Office*, Social Security Policy and Development Branch, International Labour Office.
10. Robert. J. Palacios (February 1996): *Adverting the Old-Age Crisis*; Technical Annex, Policy Working Paper, No. 1572, The World Bank.